

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 8 NĂM 2026
*(Kèm theo Báo cáo số 282/BC-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2026
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 8/2026	Lũy kế 8 tháng năm 2026	% TH so với tháng trước	% lũy kế so với cùng kỳ 2025	% lũy kế so với KH năm 2026
1. Nông nghiệp							
- Lúa hè thu	Ha		34.490			98,9	
<i>Trong đó: Diện tích thu hoạch</i>	Ha		3.919			98,3	
- Lúa mùa	Ha		15.263			99,3	
2. Lâm nghiệp							
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	30.332	3.796	21.098	154,9	109,3	69,6
- Sản lượng gỗ khai thác	m ³	2.652.500	297.586	1.785.261	104,4	108,6	67,3
- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	3.422	6,5	3.246			94,8
3. Thủy sản							
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	267.400	29.851	211.080		99,8	78,9
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	17.547	1.339,2	8.333		100,2	47,5
4. Công nghiệp							
* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%					114,2	
* Một số sản phẩm chủ yếu:							
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	724	8.453	85,5	111,6	70,4
- Bánh kẹo các loại	Tấn	11.500	804	7.200	89,6	108,5	62,6
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	70.000	7.400	52.620	94,2	114,8	75,2
- Bìa các loại	1.000 lít	220.000	20.566	144.085	162,3	104,8	65,5
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	10.490	78.775	101,7	105,8	60,6
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.200.000	707.636	5.606.769	92,5	107,5	77,9
- Phân bón	Tấn	35.000	3.152	18.684	101,6	86,5	53,4
- Gạch nung các loại	1.000 viên	400.000	42.639	288.891	93,8	116,3	72,2
- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.550	234	1.428	96,0	89,7	56,0
- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	360.000	8.926	122.808	697,9	71,8	34,1
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.000	1.666	11.135	107,1	106,4	65,5
- Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.923	280	2.961	99,6	86,1	50,0
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.652	329	2.385	98,3	95,6	65,3
- Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	25.000	2.155	16.125	102,2	106,2	64,5
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	800.000	89.462	691.784	93,4	116,1	86,5
- Cuộn cảm	1.000 cái	76.000	8.163	68.284	89,0	127,2	89,8
- Giày da các loại	1.000 đôi	22.000	1.774	13.521	109,8	101,2	61,5
- Sợi bông	Tấn	62.000	5.439	43.991	97,2	110,4	71,0
- Sắt, thép	Tấn	10.000.000	930.000	6.835.682	105,5	154,7	68,4
- Đường RE	Tấn	19.000	0	17.030	0,0	115,5	89,6
5. Thương mại							
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	145.000	12.784	99.297	100,9	115,2	68,5
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.170	363	2.726	105,4	141,5	86,0

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 8/2026	Lũy kế 8 tháng năm 2026	% TH so với tháng trước	% lũy kế so với cùng kỳ 2025	% lũy kế so với KH năm 2026
<i>* Mặt hàng XK chủ yếu</i>							
+ Thủy sản	"	36,0	4,0	25,9	111,1	106,3	72,0
+ Tinh bột mỳ	"	192,0	13,1	148,3	102,4	120,7	77,3
+ Đồ gỗ	"	8,3	0,4	5,3	100,5	98,2	63,6
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,0	13,0	82,4	101,8	117,6	70,4
+ May mặc	"	145,0	13,2	97,5	113,5	105,4	67,2
+ Hàng thực phẩm chế biến	"	6,5	1,3	7,7	111,3	168,5	117,7
+ Sản phẩm cơ khí	Triệu USD	132,0	16,0	91,3	183,3	180,1	69,2
+ Dầu FO	"	75,0	9,8	142,4	107,4	318,0	189,8
+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	190,0	23,4	153,5	101,8	127,5	80,8
+ Giày da các loại	"	248,0	27,6	182,5	110,4	103,5	73,6
+ Thép	"	762,0	118,4	910,6	102,9	201,7	119,5
+ Cao su	"	310,0	34,6	274,3	101,0	121,6	88,5
+ Dây thun khoanh	"	6,0	0,6	5,2	100,0	146,6	87,0
+ Cà phê nhân	"	3,0	0,3	2,2	105,6	100,9	74,3
+ Chuối	"	2,8	0,3	1,8	114,8	95,3	65,7
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	936,0	87,6	595,2	101,5	112,3	63,6
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.239,5	444	3.625	103,4	106,7	58,1
<i>* Mặt hàng NK chủ yếu</i>							
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	182,0	22,6	108,3	107,1	91,3	59,5
+ Sắt thép	"	3450,0	262,7	2171,7	104,7	128,1	62,9
+ Dầu thô	"	1825,0	75,4	776,7	98,7	69,3	42,6
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	468,0	47,8	339,1	100,8	120,5	72,5
+ Bông các loại	"	172,0	18,6	120,5	106,8	125,1	70,0
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	4,5	0,7	3,4	106,0	136,9	74,9
+ Khác	"	138,0	16,5	105,9	105,6	127,3	76,7
6. Thu - Chi ngân sách							
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	33.852	2.614	24.040	107,7	111,9	71,0
Trong đó: - Thu nội địa	"	23.052	1.457	13.823	164,3	105,9	60,0
+ Trong đó: Thu từ NM lọc dầu	"	7.000	664	4.956		99,5	70,8
- Thu hoạt động XNK	"	10.800	1.154	10.203	75,1	121,3	94,5
- Tổng chi ngân sách địa phương	"	29.559	2.240	18.071	85,4	101,3	61,1